

Số: 25/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm
2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các
điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 128/TTr-PC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp
chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 29
tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động đối với Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) các cấp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND các cấp.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND các cấp.

c) Các tổ chức, cá nhân được mời tham gia các hoạt động của HĐND các cấp.

3. Nguyên tắc thực hiện: Việc chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách được giao trong dự toán ngân sách do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nội dung: Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp (*có phụ lục kèm theo*).

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, UBND các cấp chỉ đạo tổ chức, triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

2. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022/.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL của Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Hương.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung chi | Mức chi | | |
|----------|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| I | Chi kỳ họp HĐND các cấp | | | |
| 1 | Chi bồi dưỡng đại biểu HĐND các cấp | | | |
| 1.1 | Chủ tọa, điều hành | 200.000 đồng/người/buổi | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/người/buổi |
| 1.2 | Thư ký | 120.000 đồng/ người/buổi | 80.000 đồng/ người/buổi | 60.000 đồng/ người/buổi |
| 1.3 | Đại biểu HĐND, Đại biểu mời | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi |
| 1.4 | Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ kỳ họp | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi | 50.000 đồng/người/buổi |
| 2 | Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận Tổ Đại biểu, ý kiến tham gia tại kỳ họp. | 150.000 đồng/nội dung | 100.000 đồng/nội dung | 70.000 đồng/nội dung |
| 3 | Chi hoàn thiện, ban hành nghị quyết HĐND các cấp | 300.000 đồng/nghị quyết | 200.000 đồng/nghị quyết | 100.000 đồng/nghị quyết |
| 4 | Chi xây dựng đề cương báo cáo kết quả kỳ họp. | 200.000 đồng/văn bản | 150.000 đồng/văn bản | 100.000 đồng/văn bản |
| 5 | Chi xây dựng Nghị quyết của HĐND không phải là văn bản quy phạm pháp luật | 2.500.000 đồng/nghị quyết | 1.500.000 đồng/nghị quyết | 1.000.000 đồng/nghị quyết |
| 6 | Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình kỳ họp | 500.000 đồng/báo cáo | 300.000 đồng/báo cáo | 150.000 đồng/báo cáo |
| 7 | Đại biểu mời, đại biểu HĐND về dự họp được bố trí phòng nghỉ trong những ngày diễn ra kỳ họp: Mức tiền chi phòng nghỉ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước | | | |
| 8 | Chi tuyên truyền các kỳ họp HĐND; chi in ấn tài liệu, vật tư, văn phòng, tiền nước uống; chi thuê hội trường (nếu có), trang trí khánh tiết; chi thuê xe ô tô đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức kỳ họp; chi làm ngoài giờ trước, trong và sau các kỳ họp: Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập và dự toán do Thường trực HĐND các cấp phê duyệt. | | | |

| STT | Nội dung chi | Mức chi | | |
|--|--|---|---|---------------------------------------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| II | Chi nghiên cứu, đề xuất các nội dung do Thường trực HĐND giao | | | |
| 1 | Nghiên cứu, tham gia, đề xuất giải quyết nội dung do Thường trực HĐND giao | 700.000 đồng/nội dung | 500.000 đồng/nội dung | 200.000 đồng/nội dung |
| III | Chi công tác thẩm tra và các phiên họp khác của HĐND các cấp | | | |
| 1 | Phiên họp thẩm tra, phiên họp tham gia vào báo cáo thẩm tra; phiên họp chất vấn của Thường trực HĐND các cấp. | | | |
| 1.1 | Chủ tọa, chủ trì | 200.000 đồng/người/buổi | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/người/buổi |
| 1.2 | Đại biểu HĐND; Đại biểu mời | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/ người/buổi | 70.000 đồng/ người/buổi |
| 1.3 | Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ phiên họp | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi | 50.000 đồng/người/buổi |
| 2 | Chuẩn bị nội dung cần tập trung thảo luận, tham gia của Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tại các cuộc thẩm tra | 500.000 đồng/người/nội dung | 300.000 đồng/người/nội dung | 150.000 đồng/người/nội dung |
| 3 | Nghiên cứu xây dựng báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND | 700.000 đồng/nội dung | 500.000 đồng/nội dung | 300.000 đồng/nội dung |
| Ghi chú: - Nội dung thảo luận, cho ý kiến: Báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết - Phiên họp thẩm tra vào ngày nghỉ thì được hưởng 2 lần mức chi theo quy định, thẩm tra vào thời gian ngoài giờ ngày làm việc thì được hưởng 1,5 lần mức chi theo quy định. | | | | |
| IV | Chi tiếp xúc cử tri | | | |
| 1 | Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri: trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác | 1.500.000 đồng/lần tiếp xúc cử tri/điểm | 1.200.000 đồng/lần tiếp xúc cử tri/điểm | 700.000 đồng/lần tiếp xúc cử tri/điểm |
| 2 | Đại biểu HĐND; đại diện Ủy ban mặt trận tổ quốc, đoàn thể, chính quyền, tổ chức | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi |
| 3 | Cán bộ, công chức, viên chức, phóng viên, báo, đài phục vụ tiếp xúc cử tri | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi | 50.000 đồng/người/buổi |
| 4 | Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri của tổ đại biểu | 150.000 đồng/báo cáo | 100.000 đồng/báo cáo | 70.000 đồng/báo cáo |

| STT | Nội dung chi | Mức chi | | |
|------------|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| V | Chi công tác giám sát, khảo sát | | | |
| 1 | Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND và các Ban của HĐND | | | |
| 1.1 | Trưởng đoàn khảo sát, giám sát | 200.000 đồng/ người/buổi | 150.000 đồng/ người/buổi | 100.000 đồng/ người/buổi |
| 1.2 | Thành viên đoàn | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi |
| 1.3 | Thư ký | 120.000 đồng/ người/buổi | 80.000 đồng/ người/buổi | 60.000 đồng/ người/buổi |
| 1.4 | Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi | 50.000 đồng/người/buổi |
| 2 | Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND và các Ban HĐND | | | |
| 2.1 | Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát | 1.500.000 đồng/cuộc | 1000.000 đồng/cuộc | 500.000 đồng/cuộc |
| 2.2 | Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND | 2.500.000 đồng/báo cáo | 2.000.000 đồng/báo cáo | 1.500.000 đồng/báo cáo |
| 2.3 | Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của các Ban HĐND | 2.000.000 đồng/báo cáo | 1.500.000 đồng/báo cáo | 1000.000 đồng/báo cáo |
| 3 | Chi giám sát văn bản quy phạm pháp luật: mức chi áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật | | | |
| VI | Chi đề xuất xử lý đơn thư | | | |
| 1 | Nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đơn thư: 50.000 đồng/1 đơn thư | | | |
| 2 | Nghiên cứu, tổng hợp báo cáo về công tác xử lý đơn thư: 200.000 đồng/báo cáo. | | | |
| VII | Chi các hội nghị, cuộc họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND | | | |
| 1 | Các Hội nghị tháng, quý, năm; tổng kết, tập huấn, giao ban, trao đổi kinh nghiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND; Hội nghị tổ chức lấy ý kiến vào dự thảo dự án Luật và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật. | | | |
| 1.1 | Chủ tọa, chủ trì | 200.000 đồng/người/buổi | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/người/buổi |
| 1.2 | Đại biểu HĐND; Đại biểu mời | 150.000 đồng/người/buổi | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi |
| 1.3 | Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ hội nghị, cuộc họp | 100.000 đồng/người/buổi | 70.000 đồng/người/buổi | 50.000 đồng/người/buổi |

| STT | Nội dung chi | Mức chi | | |
|---|--|---|---|--|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 1.4 | Chi nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật. | 300.000 đồng/dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật. | 200.000 đồng/dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật. | 100.000 đồng/ dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật. |
| 2 | Các hội nghị khác: Thực hiện theo quy định hiện hành chế độ tổ chức hội nghị | | | |
| 3 | Chi họp Tổ đại biểu: thực hiện theo chế độ chi hội nghị hiện hành. Nếu các Tổ đại biểu tổ chức họp tổ ngoài giờ, mức chi | 100.000 đồng/đại biểu | 70.000 đồng/đại biểu | |
| 4 | Thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập (<i>đối với nghị quyết là cơ chế, chính sách có nội dung phức tạp, theo lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện. Tối đa không quá 05 chuyên gia/nghị quyết</i>) | 1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn | | |
| VIII | Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND các cấp | | | |
| | Ngoài chế độ được hưởng theo quy định hiện hành, đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ một số nội dung như sau: | | | |
| 1 | Chế độ sinh hoạt phí của đại biểu HĐND thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân. | | | |
| 2 | Chi mua báo chí, tài liệu, cấp công tác cho đại biểu HĐND tỉnh, huyện, xã | | | |
| 2.1 | Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND; Một số luật khác liên quan; quy định chế hoạt động của HĐND: 01 lần/đại biểu/nhiệm kỳ | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp | Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp |
| 2.2 | Báo Đại biểu nhân dân: Theo định kỳ phát hành | | | |
| 2.3 | Sổ công tác đại biểu nhân dân: 01 quyển/đại biểu/năm | | | |
| 3 | Hỗ trợ mua cấp công tác | 1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ | 1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ | 1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ |
| 4 | Hỗ trợ tiền may lễ phục | 5.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ | 4.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ | 3.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ |
| Ghi chú: Đối với người là đại biểu HĐND nhiều cấp thì chỉ được hỗ trợ tiền mua 01 cặp công tác và may lễ phục của mức hỗ trợ cấp cao nhất. | | | | |

| STT | Nội dung chi | Mức chi | | |
|----------|--|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 5 | Chi thăm hỏi, thăm viếng đại biểu HĐND | | | |
| 5.1 | Đại biểu HĐND đương nhiệm | | | |
| a | Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm) | 1.000.000 đồng/người/lần | 700.000 đồng/người/lần | 500.000 đồng/người/lần |
| b | Viếng đại biểu từ trần | 3.000.000 đồng | 2.000.000 đồng | 1.500.000 đồng |
| c | Viếng người thân gia đình đại biểu từ trần (bố, mẹ đẻ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng; bố, mẹ vợ hoặc bố mẹ chồng; vợ, hoặc chồng; con) | 700.000 đồng | 500.000 đồng | 300.000 đồng |
| 5.2 | Đại biểu HĐND các cấp giữ các chức danh Thường trực HĐND, Trưởng, Phó các Ban HĐND đã nghỉ hưu: | | | |
| a | Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm) | 500.000 đồng/người/lần | 400.000 đồng/người/lần | 300.000 đồng/người/lần |
| b | Viếng đại biểu từ trần | 2.500.000 đồng | 2.000.000 đồng | 1.500.000 đồng |
| 6 | Chế độ sử dụng xe ô tô: thực hiện theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. | | | |
| 7 | Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp, Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện: | | | |
| 7.1 | Đại biểu HĐND đang giữ chức vụ ở các cơ quan khác nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp; Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện thì được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh | | | |
| 7.2 | Cơ quan, đơn vị quản lý biên chế, tiền lương của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm các chức danh tại điểm 7.1, mục 7, phần VIII Nghị quyết này có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ cho người đó kể từ tháng được giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh. | | | |
| 8 | Chế độ hỗ trợ Trưởng Ban cấp xã, Phó trưởng Ban cấp xã và uỷ viên các Ban HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Hệ số so với mức lương cơ sở /tháng): | | | |
| 8.1 | Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp xã | | | 0,2 |
| 8.2 | Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp xã | | | 0,1 |
| 8.3 | Uỷ viên các Ban HĐND | 0,2 | 0,1 | 0,05 |

| STT | Nội dung chi | Mức chi | | |
|------|--|----------|-----------|--------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 9 | Chế độ hỗ trợ các chức danh của Tổ đại biểu (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng): | | | |
| 9.1 | Tổ trưởng | 0,1 | 0,07 | |
| 9.2 | Tổ phó | 0,07 | 0,05 | |
| 10 | Một số nội dung chi khác | | | |
| 10.1 | <p>Thường trực HĐND tỉnh được quyết định việc thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách, bao gồm: gia đình chính sách, bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, cán bộ hoạt động trước cách mạng tháng 8 năm 1945; cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, lao động, gia đình và cá nhân gặp rủi ro thiên tai; đại biểu HĐND đã nghỉ hưu, chuyển công tác. Các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: Trại điều dưỡng thương binh, trại mồ côi người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở vùng cao, biên giới <i>(có thể hỗ trợ trực tiếp bằng tiền)</i></p> | | | |
| | - Tập thể: 3.000.000 đồng/tập thể/suất quà; | | | |
| | - Cá nhân: 1.500.000 đồng/cá nhân/suất quà | | | |
| 10.2 | Thường trực HĐND huyện được quyết định việc thăm và tặng quà cho các tổ chức và cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm 10.1, mục 10 phần VIII Nghị quyết này. Mức chi: 1.500.000 đồng/tập thể/suất quà; 500.000 đồng/cá nhân/suất quà <i>(hoặc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền)</i> | | | |
| 10.3 | Các khoản chi khác: Theo thực tế phát sinh và phải có chứng từ, hoá đơn tài chính theo quy định hiện hành | | | |
| 11 | Đại biểu HĐND giữ nhiều chức danh của HĐND cùng cấp thì được hưởng 01 chức danh có mức hỗ trợ cao nhất | | | |
| IX | Chế độ công tác phí | | | |
| 1 | Đại biểu HĐND các cấp, đại biểu mời, đại diện cử tri tham dự kỳ họp và lái xe phục vụ đại biểu dự kỳ họp; Đại biểu HĐND được Thường trực HĐND cử đi dự hội nghị, tập huấn, hội thảo; đại biểu HĐND đi tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và tham gia các hoạt động của HĐND, được thanh toán tiền công tác phí theo quy định hiện hành <i>(hoặc hỗ trợ bằng mức công tác phí đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước)</i> bằng nguồn kinh phí hoạt động của HĐND các cấp. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND huyện, thành phố thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp huyện; Văn phòng HĐND - UBND cấp xã thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp xã. | | | |
| 2 | Chi thanh toán chế độ công tác phí cho Đại biểu HĐND không hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi tham gia hoạt động của Tổ đại biểu HĐND theo sự phân công của Tổ trưởng; Mức chi theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí | | | |
| X | Các chế độ, chính sách khác | | | |

| STT | Nội dung chi | Mức chi | | |
|-----|--|----------|-----------|--------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 1 | Hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm cho đại biểu HĐND (trừ những đại biểu đã được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy): Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm. Hình thức chi trả và mức hỗ trợ thực hiện như mức hỗ trợ cho đại biểu được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. | | | |
| 2 | Chi nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu HĐND các cấp: Mức chi thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ đào tạo. | | | |